CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 54

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 26 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/06/2016. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: *2.191.861.170.000 đồng.*

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2016: *2.191.861.170.000 đồng.*

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 02 Đặng Trần Côn, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 059.3748367
- Fax: (84) 059.3747366
- Email: duclonggialaigroup@gmail.com; duclong@duclonggroup.com
- Website: www.duclonggroup.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng);
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mủ cốm);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục tiểu học;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mủ cốm; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng);
- Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp, bán buôn đá, cát, sỏi, xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu; Đại lý mua bán các chất bôi trơn làm sạch động cơ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm);
- Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mủ cao su); Bán buôn trâu, bò);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây chè;
- Trồng cây hồ tiêu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Chế biến chè, cà phê);
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Bán buôn thực phẩm (Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu chè, cà phê).

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 84 người. Trong đó cán bộ quản lý 16 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Bùi Pháp	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012
• Ông Nguyễn Đình Trạc	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012
• Ông Phạm Anh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/05/2013
• Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/05/2013
• Ông Đoàn Nguyên Tiêu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/11/2014
• Ông Đỗ Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012 Miễn nhiệm ngày 16/04/2016
• Ông Nguyễn Hồ Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/11/2014 Miễn nhiệm ngày 16/04/2016
• Ông Nguyễn Đăng Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/11/2014 Miễn nhiệm ngày 16/04/2016

Ban Kiểm soát

• Ông Trần Cao Châu	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25/04/2016
• Bà Phan Thị Ngọc Anh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25/04/2015 Miễn nhiệm ngày 25/04/2016
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2016
• Ông Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/05/2013
• Ông Lê Ngọc Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2015 Miễn nhiệm ngày 16/04/2016

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Phạm Anh Hùng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2014
• Ông Đỗ Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2007
• Ông Phan Xuân Viên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2007
• Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/03/2009
• Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/10/2010
• Bà Vũ Thị Hải	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 09/07/2013

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 5900415... C.T.C.P ★ CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI ★ TP. PLEIKU-T. GIA LAI

Phạm Anh Hùng
Gia Lai, ngày 27 tháng 8 năm 2016

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL
Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 868/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, được lập ngày 30/07/2016 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 54.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.501.423.453.337**	**2.468.458.739.216**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**78.641.039.078**	**65.261.876.195**
1. Tiền	111	5	37.912.066.098	24.774.181.161
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	40.728.972.980	40.487.695.034
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**581.643.768.334**	**837.264.666.667**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	7a	264.000.000.000	264.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7b	317.643.768.334	573.264.666.667
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.539.717.655.855**	**1.209.692.016.603**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	395.209.472.338	261.633.477.353
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	322.498.292.235	186.293.405.875
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10a	749.723.581.829	668.154.171.305
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	11a	82.596.875.325	102.857.875.508
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(10.310.565.872)	(9.246.913.438)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**13**	**301.331.384.740**	**356.223.464.753**
1. Hàng tồn kho	141		301.331.384.740	356.223.464.753
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**89.605.330**	**16.714.998**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.086.363	16.714.998
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		80.518.967	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.811.322.063.167**	**1.531.179.598.658**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**216.623.209.705**	**185.508.702.723**
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	10b	188.458.220.300	157.343.713.318
2. Phải thu dài hạn khác	216	11b	28.164.989.405	28.164.989.405
II. Tài sản cố định	**220**		**69.855.577.999**	**70.964.697.605**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	26.283.803.504	27.381.458.178
- Nguyên giá	*222*		*55.038.128.567*	*54.463.128.567*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(28.754.325.063)*	*(27.081.670.389)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	43.571.774.495	43.583.239.427
- Nguyên giá	*228*		*43.822.915.270*	*43.822.915.270*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(251.140.775)*	*(239.675.843)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**16**	**201.187.733.168**	**203.972.866.568**
- Nguyên giá	231		222.484.336.931	222.484.336.931
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(21.296.603.763)	(18.511.470.363)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

TÀI SẢN (tiếp theo)	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**320.874.128.242**	**295.449.891.667**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	320.874.128.242	295.449.891.667
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.001.600.539.812**	**774.140.998.437**
1. Đầu tư vào công ty con	251	7c	952.244.912.500	741.120.212.500
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	7c	28.900.766.000	28.900.766.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7c	24.971.500.000	15.751.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7c	(4.516.638.688)	(13.031.480.063)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	1.400.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.180.874.241**	**1.142.441.658**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	1.180.874.241	1.142.441.658
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**4.312.745.516.504**	**3.999.638.337.874**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.851.064.724.390**	**2.043.442.347.238**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**805.328.423.686**	**527.651.451.578**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	202.243.722.435	272.818.519.839
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	35.465.899.348	12.535.049.984
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	25.865.499.922	11.036.578.861
4.	Phải trả người lao động	314		2.056.699.530	1.198.160.139
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	21.060.188.726	8.576.081.430
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	81.818.182
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	23a	59.420.992.165	50.313.923.128
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24a	459.616.953.368	172.576.369.823
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(401.531.808)	(1.485.049.808)
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.045.736.300.704**	**1.515.790.895.660**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	23b	59.836.670.351	74.595.230.845
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24b	985.899.630.353	1.003.084.892.557
3.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	438.110.772.258
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**2.461.680.792.114**	**1.956.195.990.636**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**2.461.680.792.114**	**1.956.195.990.636**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	2.191.861.170.000	1.691.861.170.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*2.191.861.170.000*	*1.691.861.170.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	25	94.556.338.328	49.928.104.500
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	94.188.783.378
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418	25	6.196.436.959	6.196.436.959
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	169.066.846.827	114.021.495.799
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*111.521.495.799*	*65.565.406.246*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*57.545.351.028*	*48.456.089.553*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4.312.745.516.504**	**3.999.638.337.874**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Phạm Anh Hùng	Vũ Thị Hải	Trần Thị Tinh Tú

Gia Lai, ngày 30 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
1.	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	27	531.983.473.702	744.830.152.818
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		531.983.473.702	744.830.152.818
4.	Giá vốn hàng bán	11	28	428.654.855.427	673.002.334.303
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ**	**20**		**103.328.618.275**	**71.827.818.515**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	43.634.123.331	58.890.698.932
7.	Chi phí tài chính	22	30	57.607.637.505	62.813.570.286
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*64.911.157.725*	*62.289.890.478*
8.	Chi phí bán hàng	25	31a	142.474.633	326.398.487
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31b	10.432.940.932	14.842.231.988
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**78.779.688.536**	**52.736.316.686**
11.	Thu nhập khác	31	32	778.840.681	13.018.316
12.	Chi phí khác	32	33	5.782.068.461	885.527.894
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(5.003.227.780)**	**(872.509.578)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**73.776.460.756**	**51.863.807.108**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	16.231.109.728	11.698.679.931
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(21.234.090)
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**57.545.351.028**	**40.186.361.267**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Phạm Anh Hùng	Vũ Thị Hải	Trần Thị Tinh Tú

Gia Lai, ngày 30 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		411.352.851.124	714.508.767.373
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(502.670.654.936)	(779.933.575.340)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.448.858.311)	(5.964.826.624)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04	22, 23, 30	(56.042.162.709)	(47.331.914.793)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	21	(758.121.334)	(6.123.338.147)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		223.872.565	175.682.722
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.600.501.725)	(4.624.888.966)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(162.943.575.326)**	**(129.294.093.775)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	14, 15, 16, 17	(105.378.904.720)	(33.714.983.622)
2.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	7, 10	(1.076.341.912.440)	(902.070.207.686)
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	7, 10	1.229.829.494.934	693.106.117.688
4.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	7	(220.351.200.000)	(80.957.862.360)
5.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6, 7	25.463.000.000	50.260.000.000
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11, 29	54.309.367.080	31.744.528.570
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(92.470.155.146)**	**(241.632.407.410)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	26	(11.000.000)	94.188.783.378
2.	Tiền thu từ đi vay	33	24	464.477.269.794	1.130.068.526.318
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	24	(195.673.150.587)	(689.516.446.862)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**268.793.119.207**	**534.740.862.834**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**13.379.388.735**	**163.814.361.649**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5, 6	65.261.876.195	77.808.876.422
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(225.852)	719.764
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**78.641.039.078**	**241.623.957.835**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Phạm Anh Hùng	Vũ Thị Hải	Trần Thị Tinh Tú

Gia Lai, ngày 30 tháng 07 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 26 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/06/2016. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Sản xuất thành phẩm từ gỗ, khai thác đá, kinh doanh thương mại, hoạt động xây lắp và kinh doanh dịch vụ (cho thuê tài sản, khách sạn,...).*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng);
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mủ cốm);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục tiểu học;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mủ cốm; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng);
- Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp, bán buôn đá, cát, sỏi, xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu; Đại lý mua bán các chất bôi trơn làm sạch động cơ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm);
- Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mủ cao su); Bán buôn trâu, bò);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Trồng cây cà phê;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Trồng cây chè;
- Trồng cây hồ tiêu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Chế biến chè, cà phê);
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Bán buôn thực phẩm (Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu chè, cà phê).

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2016, Công ty có 4 đơn vị trực thuộc (trong đó: 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc, 03 đơn vị hạch toán báo sổ), 08 Công ty con và 03 Công ty liên kết gồm:

Danh sách đơn vi trực thuộc

- Chi nhánh Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Khách sạn Đức Long Gia Lai;
- Chi nhánh Nhà nghỉ Đức Long Gia Lai.

Danh sách các Công ty con

- Công ty Cổ phần Trồng rừng & Cây công nghiệp Đức Long Gia Lai;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai;
- Công ty Cổ phần BOT & BT Đức Long Đăk Nông;
- Công ty Cổ phần BOT & BT Đức Long Gia Lai;
- Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai;
- Công ty Mass Noble Investment Limited;
- Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng;
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tân Thượng.

Danh sách các Công ty liên kết

- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên;
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai;
- Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016 (bắt đầu từ 01/01/2016 và kết thúc ngày 30/06/2016).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gởi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc thiết bị	07 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm kế toán	05 – 07

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc hóa hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Phải trả cho các nhà thầu về xây lắp công trình: chi phí phải trả được xác định căn cứ vào biên bản nghiệm thu giữa các bên;
- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.13 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tách biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn trên báo cáo tài chính. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi. Sau ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng, phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Theo đó, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi cũng được điều chỉnh theo giá trị phân bổ hàng kỳ cho đến khi được hủy bỏ thông qua chuyển đổi hoặc được thanh toán.

Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Thực tế, do không xác định được lãi suất của trái phiếu tương tự, Công ty đã sử dụng lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu (11%/năm) để xác định giá trị hiện tại của khoản thanh toán trong tương lai.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ đợt phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi chưa đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, trái phiếu, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
  - ✓ Hoạt động kinh doanh phân bón: Không chịu thuế;
  - ✓ Hoạt động xây lắp, kinh doanh đá, gỗ,...: Áp dụng thuế suất 10%;
  - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	Ngoại tệ	30/06/2016	Ngoại tệ	01/01/2016
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		7.155.210.733		9.675.038.207
- Tiền gửi ngân hàng		30.756.855.365		15.099.142.954
+ VND		*30.265.466.637*		*15.062.305.870*
+ USD	*22.060,10 #*	*491.388.728*	*1.663,27 #*	*36.837.084*
Cộng		**37.912.066.098**		**24.774.181.161**

6. Các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng		
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Gia Lai (*)	*10.728.972.980*	*10.487.695.034*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai (**)	*30.000.000.000*	*30.000.000.000*
Cộng	**40.728.972.980**	**40.487.695.034**

(*) Khoản tiền gửi này đang được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

(**) Khoản tiền gửi này đang được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2016 Giá gốc	01/01/2016 Giá gốc
Chứng khoán kinh doanh		
- Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai	264.000.000.000	264.000.000.000
Cộng	**264.000.000.000**	**264.000.000.000**

Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 24/BB-HĐQT-ĐLGL ngày 25/09/2015 về việc đầu tư góp vốn tại Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai và ủy quyền người đại diện Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai để quản lý vốn thì mục đích mua cổ phần của Công ty này là để bán lại trong tương lai gần (dưới 12 tháng).

Cổ phiếu của Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai chưa được niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán, theo đó, Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán; vì vậy, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	317.643.768.334	317.643.768.334	573.264.666.667	573.264.666.667
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	*14.094.590.556*	*14.094.590.556*	*13.264.666.667*	*13.264.666.667*
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	*302.000.000.000*	*302.000.000.000*	*560.000.000.000*	*560.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	*1.549.177.778*	*1.549.177.778*	-	-
Cộng	**317.643.768.334**	**317.643.768.334**	**573.264.666.667**	**573.264.666.667**

(*) Khoản tiền gửi này đang được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

Tại ngày 30/06/2016, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Đầu tư tài chính dài hạn

		30/06/2016						01/01/2016		
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
Đầu tư vào Công ty con					**952.244.912.500**	**(2.208.832.594)**	-	**741.120.212.500**	**(10.609.529.197)**	**23.018.091.200**
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC ĐLGL	Đang hoạt động	-	-	-	-	-	-	8.200.000.000	-	23.018.091.200
- Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	Đang hoạt động	-	-	-	-	-	-	1.020.000.000	-	-
- Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp ĐLGL	Đang hoạt động	96,81%	96,81%	4.550.000	45.500.000.000	(416.404.079)	-	45.500.000.000	(395.541.697)	-
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Đang hoạt động	48,00%	52,00%	163.200	1.632.000.000	(140.458.052)	-	1.632.000.000	(78.237.330)	-
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk Nông (ii)	Đang hoạt động	70,60%	70,60%	17.650.000	176.500.000.000	-	-	156.600.000.000	(3.117.875.558)	-
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Đang hoạt động	72,07%	72,07%	13.936.406	139.364.060.000	(381.724.314)	-	131.094.060.000	(7.017.874.612)	-
- Công ty CP Xây dựng Giao thông ĐLGL	Đã thoái vốn	-	-	-	-	-	-	6.500.000	-	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tân Thượng (i)	Đang giai đoạn đầu tư	100%	100%	10.947.855	109.478.550.000	-	-	-	-	-
- Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	Đang hoạt động	99,78%	99,78%	-	230.612.690.000	(1.270.246.149)	-	147.910.040.000	-	-
- Công ty Mass Noble Investment Limited (ii)	Đang hoạt động	97,73%	97,73%	-	249.157.612.500	-	-	249.157.612.500	-	-
Đầu tư vào Công ty liên kết					**28.900.766.000**	**(120.537.280)**	-	**28.900.766.000**	**(156.712.502)**	-
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Đang hoạt động	33,33%	33,33%	-	20.000.000.000	(120.537.280)	-	20.000.000.000	(156.712.502)	-
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai (ii)	Đang hoạt động	20,00%	20,00%	5.922	8.900.766.000	-	-	8.900.766.000	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác					**24.971.500.000**	**(2.187.268.814)**	-	**15.751.500.000**	**(2.265.238.364)**	-
- Công ty CP DV BV Tây Bình Tây Sơn (iii)	Đang hoạt động	18,67%	18,67%	56.000	5.600.000.000	-	-	5.600.000.000	-	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên (iii)	Đang hoạt động			96.800	968.000.000	(968.000.000)	-	968.000.000	(968.000.000)	-
- Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai (iii)	Đang hoạt động	9,68%	9,68%	-	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000	-	-
- Công ty CP Đầu tư & PT Điện năng Đức Long Gia Lai	Đang hoạt động	2,88%	2,88%	350.350	3.503.500.000	(393.109.619)	-	3.503.500.000	(471.079.169)	-
- Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	Đang hoạt động	7,20%	7,20%	48.000	480.000.000	(480.000.000)	-	480.000.000	(480.000.000)	-
- Công ty CP Đầu tư & KD Bất động sản ĐLGL	Đang hoạt động	4,00%	4,00%	400.000	4.000.000.000	(346.159.195)	-	4.000.000.000	(346.159.195)	-
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC ĐLGL (*)	Đang hoạt động	11,29%	11,29%	1.717.768	8.200.000.000	-	17.864.787.200	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai (ii)	Đang hoạt động	1,02%	1,02%	102.000	1.020.000.000	-	-	-	-	-
Cộng					**1.006.117.178.500**	**(4.516.638.688)**		**785.772.478.500**	**(13.031.480.063)**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai được xác định căn cứ vào giá giao dịch cổ phiếu DL1 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 30/06/2016. Công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư khác.

(i) Công ty này đang trong giai đoạn đầu tư nên không trích lập dự phòng.

(ii) Các Công ty hoạt động đều có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

(iii) Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2016 của Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn, Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên và Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang Gia Lai. Cổ phiếu của 3 công ty này cũng chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	147.042.478.236	121.246.059.976
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	19.327.708.070	30.596.552.427
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	2.080.544.183	26.599.631.014
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	37.068.107.800	-
Tập đoàn XDCĐ, Thủy lợi, XNK, Daohuensong& Công ty TNHH ĐTPT MTV Lào	136.947.625.974	-
Nguyễn Thanh Lâm	186.390.000	25.649.390.000
Các đối tượng khác	52.556.618.075	57.541.843.936
Cộng	**395.209.472.338**	**261.633.477.353**

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Công ty liên kết	147.042.478.236	121.246.059.976
Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	Công ty con	2.269.685.907	5.964.443.998
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	19.327.708.070	30.596.552.427
Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con	90.720.000	105.715.000
Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng	Công ty con	227.490.000	170.490.000
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con	2.080.544.183	26.599.631.014
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	3.520.777.407	4.910.777.407
Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư	9.790.489.748	8.983.810.042
Cộng		**184.349.893.551**	**198.577.479.864**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty CP Công nghiệp KT CB Đá Tây Nguyên	61.343.295.178	95.519.648.768
Công ty TNHH MTV Nông trại Cư Bông 1	75.100.000.000	-
Công ty Shine Profit Development Limited	98.404.170.986	-
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	24.797.212.746	17.425.837.772
Công ty CP Bamboo Capital	15.600.000.000	15.400.000.000
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Nam Nguyên	11.177.846.159	11.127.846.159
Các đối tượng khác	36.075.767.166	46.820.073.176
Cộng	**322.498.292.235**	**186.293.405.875**

Trong đó: Trả trước người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty nhận đầu tư	11.177.846.159	11.127.846.159
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	6.706.317.621	6.704.486.043
Công ty Shine Profit development Limited	Công ty con của Công ty Mass Noble Investment Limited	98.404.170.986	-
Cộng		**116.288.334.766**	**17.832.332.202**

10. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Cho vay ngắn hạn	**691.364.552.922**	**599.701.309.345**
Công ty Cổ phần Quốc tế Sài Gòn (a)	317.295.127.000	408.490.727.000
DNTN Du lịch Lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC (b)	7.972.371.581	6.972.000.000
Nguyễn Thanh Lâm (c)	364.107.054.341	184.238.582.345
Đỗ Thành Nhân (d)	1.990.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cho mượn ngắn hạn (e)	**58.359.028.907**	**68.452.861.960**
Lê Đức Sơn	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	8.559.361.807	8.096.361.807
Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp ĐLGL	19.171.199.026	19.166.199.026
Công ty CP Đầu tư & Kinh doanh Bất động sản ĐLGL	6.000.069.541	6.000.069.541
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Điện năng ĐLGL	-	2.219.749.685
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	-	1.400.244.431
Công ty Liên doanh Mê Kông	1.145.485.440	1.145.485.440
Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng	1.959.733.662	2.007.806.194
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên	14.149.443.104	12.017.853.104
Công Ty TNHH ĐTXD CĐ Phước Hoàng Long	1.967.289.527	494.049.527
Lê Đức Thành	3.000.000.000	3.000.000.000
Trần Thị Như Hạnh	-	6.000.000.000
Nguyễn Tuấn Vũ	-	4.000.000.000
Các đối tượng khác	406.446.800	905.043.205
Cộng	**749.723.581.829**	**668.154.171.305**

(a) Cho Công ty Cổ phần Quốc tế Sài Gòn vay vốn với thời hạn là 12 tháng, lãi suất cho vay là 6%/năm theo Hợp đồng số 09/HĐVV-DLGL ngày 01/07/2014 và Phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐVV ngày 20/12/2015.

(b) Cho DNTN Du lịch Lữ hành và Đầu tư Xây dựng NHHTC vay theo Hợp đồng số 10/HĐCMT/2012 ngày 07/07/2012, thời hạn cho vay là 60 tháng với lãi suất 1,5%/tháng. Số tiền cho vay là 7.972.371.581 đồng, trong đó nợ gốc đến hạn phải thu tính đến thời điểm 30/06/2017 là 7.972.371.581 đồng.

(c) Cho ông Nguyễn Thanh Lâm vay vốn với thời hạn là 12 tháng, lãi suất cho vay là 6%/năm theo Hợp đồng số 01/2016/HĐVV-ĐLGL ngày 01/04/2016.

(d) Cho ông Đỗ Thành Nhân vay vốn với thời hạn là 12 tháng, lãi suất cho vay là 6%/năm theo Hợp đồng số 03/2016/HĐVV-ĐLGL ngày 26/06/2016.

(e) Cho các Công ty mượn tiền theo Thông báo số 22b/TB-TGĐ ngày 20/01/2015, cho các cá nhân mượn theo từng Hợp đồng mượn tiền cụ thể. Thời gian cho mượn tiền theo từng lần nhận nợ (không quá 12 tháng).

b. Dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Cho vay dài hạn		
DNTN Du lịch Lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	-	1.000.371.581
Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp ĐLGL (*)	65.441.054.300	65.441.054.300
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	-	90.902.287.437
Nguyễn Tân Tiến (**)	123.017.166.000	-
Cộng	**188.458.220.300**	**157.343.713.318**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Cho Công ty Cổ phần Trồng rừng & Cây công nghiệp Đức Long Gia Lai vay theo hợp đồng số 01/2012/HĐVV-DLGL ngày 17/01/2012 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012/HĐVV-DLGL ngày 02/10/2013, thời hạn cho vay từ ngày 17/01/2012 đến ngày 30/12/2020, lãi suất cho vay theo thông báo từng lần của Ngân hàng Sacombank. Số tiền cho vay là 149.175.000.000 đồng, trong đó nợ gốc đến hạn phải thu tính đến thời điểm 30/06/2017 là 0 đồng.

(**) Cho ông Nguyễn Tân Tiến vay theo hợp đồng vay vốn số 02/2016/HĐVV-DLGL ngày 05/04/2016, thời hạn cho vay là 18 tháng từ ngày 05/04/2016 đến ngày 05/10/2017 với lãi suất 9,5%/năm. Số tiền cho vay là 150.000.000.000 đồng, thời gian trả nợ gốc vay một lần vào ngày đáo hạn.

c. Phải thu về cho các bên liên quan vay

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
Cho vay		**65.441.054.300**	**156.343.341.737**
Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp ĐLGL	Công ty con	65.441.054.300	65.441.054.300
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể	-	90.902.287.437
Cho mượn		**27.483.192.729**	**31.004.974.477**
Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp ĐLGL	Công ty con	19.171.199.026	19.166.199.026
Công ty CP Đầu tư & Kinh doanh Bất động sản ĐLGL	Công ty nhận đầu tư	6.000.069.541	6.000.069.541
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Điện năng ĐLGL	Công ty nhận đầu tư	-	2.219.749.685
Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng	Công ty con	1.959.733.662	2.007.806.194
Các đối tượng khác		352.190.500	1.611.150.031
Cộng		**92.924.247.029**	**187.348.316.214**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	562.726.074	-	19.975.903.935	-
- Công ty TNHH Nông nghiệp ĐLGL	*562.726.074*	-	*19.975.903.935*	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	785.654.259	-	9.667.710.558	-
Phải thu về lãi cho vay	68.359.242.942	(974.653.388)	60.167.606.415	(759.366.355)
- Công ty CP Trồng rừng & Cây CN ĐLGL	*13.626.438.193*	-	*11.008.796.021*	-
- Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	*1.735.037.883*	-	*2.010.037.883*	-
- DNTN DL Lữ hành & ĐT Xây dựng NHHTC	*974.653.388*	*(974.653.388)*	*974.653.388*	*(759.366.355)*
- Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	-	-	*16.185.312.138*	-
- Công ty CP Quốc tế Sài Gòn	*36.975.264.206*	-	*25.365.478.587*	-
- Nguyễn Tân Tiến	*2.516.570.128*	-	-	-
- Nguyễn Thanh Lâm	*12.285.117.476*	-	*4.526.495.063*	-
- Các đối tượng khác	*246.161.668*	-	*96.833.335*	-
Tạm ứng	10.751.548.273	(67.479.236)	11.204.158.225	(67.479.236)
Các đối tượng khác	2.137.703.777	(1.497.012.357)	1.842.496.375	(1.161.588.032)
Cộng	**82.596.875.325**	**(2.539.144.981)**	**102.857.875.508**	**(1.988.433.623)**

b. Dài hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về lãi cho vay				
- Công ty CP Trồng rừng & Cây CN ĐLGL	28.164.989.405	-	28.164.989.405	-
Cộng	**28.164.989.405**	**-**	**28.164.989.405**	**-**

c. Phải thu khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con	562.726.074	19.975.903.935
Công ty CP Trồng rừng & Cây CN ĐLGL	Công ty con	41.791.427.598	39.173.785.426
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	1.735.037.883	2.010.037.883
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn, có ảnh hưởng đáng kể	-	16.185.312.138
Cộng		**44.089.191.555**	**77.345.039.382**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	10.310.565.872	9.246.913.438
- Từ 3 năm trở lên	*7.021.725.289*	*6.136.771.034*
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	*1.994.040.583*	*889.027.702*
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	*996.000.000*	*1.922.314.702*
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	*298.800.000*	*298.800.000*
Cộng	**10.310.565.872**	**9.246.913.438**

b. Nợ xấu

	30/06/2016			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	2.799.148.883	54.801		
- Công ty TNHH Nam Thuận	*533.661.700*	-	*Trên 3 năm*	*Đang khởi kiện*
- Công ty VACHETTI GIUSEPPE S.P.A	*636.431.769*	-	*Trên 3 năm*	*Không còn giao dịch với khách hàng*
- Các đối tượng khác	*1.629.055.414*	*54.801*	*Từ 1 năm đến trên 3 năm*	*Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi*
Trả trước người bán	2.283.126.809	-		
- Công ty TNHH TV TK Kiến Phát	*1.490.000.000*	-	*Trên 3 năm*	*Không thực hiện hợp đồng*
- Các đối tượng khác	*793.126.809*	-	*Trên 3 năm*	*Không thực hiện hợp đồng*
Tạm ứng	67.479.236	-		
- Nguyễn Văn Hòa	*67.479.236*	-	*Trên 3 năm*	*Đang thực hiện khấu trừ lương hàng tháng*
Phải thu về cho vay	4.980.000.000	2.290.800.000		
- DNTN Du lịch lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	*4.980.000.000*	*2.290.800.000*	*Từ 6 tháng đến trên 2 năm*	*Đang khởi kiện*
Phải thu khác	2.728.599.763	256.934.018		
- DNTN Du lịch lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	*974.653.388*	-	*Trên 3 năm*	*Đang khởi kiện*
- Phạm Trung	*656.446.732*	*196.934.018*	*Từ 2-3 năm*	*CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi*
- Bùi Tịnh	*212.744.976*	-	*Trên 3 năm*	*CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi*
- Võ Châu Hoàng	*490.630.823*	*60.000.000*	*Từ 2 đến trên 3 năm*	*CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi*
- Lê Thế Kỳ	*199.500.000*	-	*Trên 3 năm*	*CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi*
- Các đối tượng khác	*194.623.844*	-	*Trên 3 năm*	*Chưa thu hồi được*
Cộng	**12.858.354.691**	**2.547.788.819**		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	01/01/2016			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	2.789.234.201	514.197		
- Công ty TNHH Nam Thuận	*533.661.700*	*-*	*Trên 3 năm*	*Đang khởi kiện*
- Công ty VACHETTI GIUSEPPE S.P.A	*636.431.769*	*-*	*Trên 3 năm*	*Không còn giao dịch với khách hàng*
- Các đối tượng khác	*1.619.140.732*	*514.197*	*Từ 1 năm đến trên 3 năm*	*Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi*
Trả trước người bán	2.678.126.809	1.200.000		
- Công ty TNHH TV TK Kiến Phát	*1.490.000.000*	*-*	*Trên 3 năm*	*Không thực hiện hợp đồng*
- Các đối tượng khác	*1.188.126.809*	*1.200.000*	*Từ 2 năm đến trên 3 năm*	*Không thực hiện hợp đồng*
Tạm ứng	67.479.236	-		
- Nguyễn Văn Hòa	*67.479.236*	*-*	*Trên 3 năm*	*Đang thực hiện khấu trừ lương hàng tháng*
Phải thu về cho vay	3.984.000.000	2.191.200.000		
- DNTN Du lịch lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	*3.984.000.000*	*2.191.200.000*	*Từ 6 tháng đến 2 năm*	*Đang khởi kiện*
Phải thu khác	2.728.599.763	807.612.374		
- DNTN Du lịch lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	*974.653.388*	*215.254.033*	*Từ 2 năm đến trên 3 năm*	*Đang khởi kiện*
- Phạm Trung	*656.446.732*	*328.223.366*	*Từ 1-2 năm*	*CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi*
- Võ Châu Hoàng	*490.630.823*	*187.189.246*	*Từ 1-3 năm*	*CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi*
- Lê Thế Kỳ	*199.500.000*	*-*	*Trên 3 năm*	*CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi*
- Các đối tượng khác	*407.368.820*	*76.945.729*	*Từ 2 năm đến trên 3 năm*	*Chưa thu hồi được*
Cộng	**12.247.440.009**	**3.000.526.571**		

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào giá gốc của khoản phải thu trừ đi mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.646.178.865	-	1.587.711.895	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.639.369.232	-	24.867.898.304	-
Thành phẩm	2.232.584.012	-	2.195.471.821	-
Thành phẩm bất động sản	62.798.142.842	-	62.798.142.842	-
Hàng hóa	220.015.109.789	-	264.774.239.891	-
Cộng	**301.331.384.740**	**-**	**356.223.464.753**	**-**

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2016.
- Toàn bộ giá trị thành phẩm bất động sản (62.798.142.842 đồng) đã được dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	28.551.682.493	10.990.554.390	14.566.033.484	354.858.200	54.463.128.567
Mua sắm trong kỳ	-	35.000.000	540.000.000	-	575.000.000
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**28.551.682.493**	**11.025.554.390**	**15.106.033.484**	**354.858.200**	**55.038.128.567**
Khấu hao					
Số đầu kỳ	9.919.835.991	5.940.416.315	10.866.559.883	354.858.200	27.081.670.389
Khấu hao trong kỳ	654.547.992	488.110.275	529.996.407	-	1.672.654.674
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**10.574.383.983**	**6.428.526.590**	**11.396.556.290**	**354.858.200**	**28.754.325.063**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	18.631.846.502	5.050.138.075	3.699.473.601	-	27.381.458.178
Số cuối kỳ	**17.977.298.510**	**4.597.027.800**	**3.709.477.194**	**-**	**26.283.803.504**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 18.689.787.196 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là 8.667.318.154 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	43.505.231.270	317.684.000	43.822.915.270
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	**43.505.231.270**	**317.684.000**	**43.822.915.270**
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	239.675.843	239.675.843
Khấu hao trong kỳ	-	11.464.932	11.464.932
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	**-**	**251.140.775**	**251.140.775**
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	43.505.231.270	78.008.157	43.583.239.427
Số cuối kỳ	**43.505.231.270**	**66.543.225**	**43.571.774.495**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 41.760.591.270 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là 173.975.000 đồng.

16. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	75.783.417.973	146.700.918.958	222.484.336.931
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	**75.783.417.973**	**146.700.918.958**	**222.484.336.931**
Khấu hao lũy kế			
Số đầu kỳ	-	18.511.470.363	18.511.470.363
Khấu hao trong kỳ	-	2.785.133.400	2.785.133.400
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	**-**	**21.296.603.763**	**21.296.603.763**
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	75.783.417.973	128.189.448.595	203.972.866.568
Số đánh giá lại cuối kỳ	**75.783.417.973**	**125.404.315.195**	**201.187.733.168**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 201.187.733.168 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại 97/2 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 66.720.417.973 đồng, diện tích 582,7 m2, thời hạn sử dụng: lâu dài, mục đích sử dụng: cho thuê. Quyền sử dụng đất này được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.
- Quyền sử dụng đất tại Quốc lộ 1A, Dự án Bến xe khách liên tỉnh phía Nam, Xã Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng với nguyên giá 9.063.000.000 đồng, diện tích 6.360 m2, thời hạn sử dụng: lâu dài, mục đích sử dụng: cho Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng thuê hoạt động. Quyền sử dụng đất này được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016	01/01/2016
Dự án trồng cao su tại IaTiem	12.862.866.305	12.862.866.305
Dự án trồng cao su tại IaBlứ	158.950.872.111	152.666.035.634
Dự án Thủy điện Đồng Nai 6 (*)	11.709.800.729	11.709.800.729
Hội sở chính Tập đoàn Đức Long Gia Lai	130.360.384.256	111.661.024.960
Công trình khách sạn Mỹ Khê	451.262.866	451.262.866
Mỏ đá Gabrodioxit tại xã IaGrai	1.061.251.741	1.061.251.741
Mỏ đá Gabrô, Krông năng, Krông pa - Tỉnh Gia Lai - 9,3 ha	325.578.104	325.578.104
Dự án chăn nuôi bò	4.800.494.530	4.102.047.831
Các công trình xây dựng khác	351.617.600	610.023.497
Cộng	**320.874.128.242**	**295.449.891.667**

- Giá trị của các công trình xây dựng cơ bản dở dang đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2016 là 289.311.256.367 đồng.

(*) Dự án Thủy điện Đồng Nai 6 đã bị loại khỏi quy hoạch tổng thể của Bộ Công Thương. Tuy nhiên, tháng 12/2014 Tập đoàn đã có Báo cáo xin chủ trương tiếp tục đầu tư. Cho đến thời điểm hiện nay, Tập đoàn vẫn đang chờ phản hồi từ cơ quan chức năng.

18. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	391.139.458	649.514.545
Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	789.734.783	492.927.113
Cộng	**1.180.874.241**	**1.142.441.658**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hoàng Tiến Đà Nẵng	89.719.323.899	85.917.752.933
Công ty TNHH Xây dựng Nghĩa Thành	17.817.156.241	22.901.281.632
Công ty TNHH SX - TM DV XD Thành Tuấn	-	24.634.516.704
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	29.398.553.348	-
Công ty Xây dựng và Dịch vụ tư vấn Xây lắp 727	13.755.940.947	11.903.315.709
Công ty TNHH MTV Đầu tư PT Trường Thành Việt Nam	-	50.950.040.000
Các đối tượng khác	51.552.748.000	76.511.612.861
Cộng	**202.243.722.435**	**272.818.519.839**

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	1.120.745.524	573.339.182
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Công ty con	5.280.000	5.280.000
Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	Công ty con	2.423.761.693	4.765.480.053
Công ty CP Đầu tư Phát triển DV CTCC ĐLGL	Công ty nhận đầu tư	282.000.000	-
Cộng		**3.831.787.217**	**5.344.099.235**

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Vạn Gia Long	9.100.000.000	-
Công ty CP Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Ba Đình	12.152.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng ĐLGL	10.003.508.000	10.008.396.000
Các đối tượng khác	4.210.391.348	2.526.653.984
Cộng	**35.465.899.348**	**12.535.049.984**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC ĐLGL	Công ty nhận đầu tư	3.115.579.388	-
Công ty CP Đầu tư & PT Điện năng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	10.003.508.000	10.008.396.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty nhận đầu tư	-	214.746
Cộng		**13.119.087.388**	**10.008.610.746**

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	536.691.853	305.127.681	731.020.134	110.799.400
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.228.551.345	16.231.109.728	758.121.334	24.701.539.739
Thuế thu nhập cá nhân	168.548.503	23.779.250	111.295.922	81.031.831
Thuế tài nguyên	84.000.000	15.081.000	84.000.000	15.081.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	380.890.960	594.688.538	305.151.796	670.427.702
Các loại thuế khác	32.000.000	84.813.700	33.000.000	83.813.700
Phí và lệ phí	605.896.200	(397.089.650)	6.000.000	202.806.550
Cộng	**11.036.578.861**	**16.857.510.247**	**2.028.589.186**	**25.865.499.922**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Trích trước chi phí của công trình xây lắp	18.093.197.655	6.308.464.637
Trích trước lãi vay	1.078.562.145	1.134.559.435
Trích trước chi phí thuê tài sản	1.888.428.926	1.133.057.358
Cộng	**21.060.188.726**	**8.576.081.430**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	426.577.634	475.010.364
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	771.087.955
Lãi vay phải trả	57.476.065.312	47.565.795.554
Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	1.445.184.450	1.445.184.450
Phải trả khác	73.164.769	56.844.805
Cộng	**59.420.992.165**	**50.313.923.128**

b. Dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300.000.000	300.000.000
Lãi vay phải trả Ngân hàng	59.536.670.351	74.295.230.845
Cộng	**59.836.670.351**	**74.595.230.845**

c. Phải trả khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	1.471.308.988	198.990.039
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con	782.798.333	-
Cộng		**2.254.107.321**	**198.990.039**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	103.723.811.885	386.985.122.268	153.190.647.164	337.518.286.989
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	*32.963.000.000*	*32.738.000.000*	*32.963.000.000*	*32.738.000.000*
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	*13.080.215.393*	*217.349.256.390*	*47.302.647.164*	*183.126.824.619*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai	*38.500.000.000*	*37.035.000.000*	*25.535.000.000*	*50.000.000.000*
- Ngân hàng Eximbank - CN Tân Sơn Nhất	*4.000.000.000*	-	*4.000.000.000*	-
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	*5.500.000.000*	*49.500.000.000*	*13.390.000.000*	*41.610.000.000*
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	*9.680.596.492*	*50.362.865.878*	*30.000.000.000*	*30.043.462.370*
Các khoản mượn bằng tiền	21.376.056.124	70.746.387.100	35.323.224.023	56.799.219.201
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	*17.435.346.132*	*47.691.387.100*	*28.913.900.000*	*36.212.833.232*
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Năng Đức Long Gia Lai	-	*23.000.000.000*	*4.293.899.535*	*18.706.100.465*
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	*809.461.504*	-	*119.100.000*	*690.361.504*
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT Công cộng Đức Long Gia Lai	*1.903.087.388*	-	*1.903.087.388*	-
- Các đối tượng khác	*1.228.161.100*	*55.000.000*	*93.237.100*	*1.189.924.000*
Vay dài hạn đến hạn trả	47.096.901.814	24.982.224.764	7.159.279.400	64.919.847.178
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	*8.000.000.000*	*1.000.000.000*	*4.000.000.000*	*5.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	*10.200.000.000*	*3.500.000.000*	*1.000.000.000*	*12.700.000.000*
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	*3.741.675.200*	*3.564.732.800*	*1.981.319.400*	*5.325.088.600*
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	*24.799.306.614*	*16.739.531.964*	-	*41.538.838.578*
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	*355.920.000*	*177.960.000*	*177.960.000*	*355.920.000*
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	379.600.000	-	-	379.600.000
Cộng	**172.576.369.823**	**482.713.734.132**	**195.673.150.587**	**459.616.953.368**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	556.959.008.903	6.783.660.426	7.159.279.400	556.583.389.929
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	*59.783.000.000*	-	*4.000.000.000*	*55.783.000.000*
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	*186.326.757.574*	*901.100.426*	*1.000.000.000*	*186.227.858.000*
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	*61.399.795.200*	*5.882.560.000*	*1.981.319.400*	*65.301.035.800*
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	*247.993.066.129*	-	-	*247.993.066.129*
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	*1.456.390.000*	-	*177.960.000*	*1.278.430.000*
Trái phiếu thường	493.602.385.468	1.051.202.134	37.900.000	494.615.687.602
Cộng	**1.050.561.394.371**	**7.834.862.560**	**7.197.179.400**	**1.051.199.077.531**
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	47.096.901.814			64.919.847.178
- Trái phiếu phát hành đến hạn	379.600.000			379.600.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**1.003.084.892.557**			**985.899.630.353**

✓ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 220/HĐTD ngày 19/07/2010 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 20/06/2014 với thời gian vay là 10 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 2 năm, hạn mức vay là 89.000.000.000 đồng, lãi suất vay áp dụng theo lãi suất thả nổi (Lãi suất vay thả nổi = Lãi suất cơ sở + biên độ 4% năm). Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán chi phí thực hiện Dự án đầu tư xây dựng bến xe khách liên tỉnh phía nam Thành phố Đà Nẵng. Khoản vay vốn này được đảm bảo bằng giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai.

✓ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2008/HĐ ngày 16/05/2008 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, hạn mức vay là 55.000.000.000 đồng, lãi suất vay không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí ngân hàng 4%/năm, nhưng lãi suất vay tối thiểu sau khi điều chỉnh không được thấp hơn lãi suất hiện hành tại thời điểm vay và không thấp hơn lãi suất bán vốn FPT cùng kỳ hạn + 2%. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án cao ốc Đức Long Tower Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay. Theo văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 57/2013/BSHĐ ngày 16/10/2013 thì thời hạn vay được điều chỉnh là 168 tháng, từ ngày 14/08/2008 đến ngày 14/08/2022. Lãi suất vay là 12%/năm được cố định đến hết ngày 25/12/2013, từ ngày 26/12/2013 trở đi lãi suất vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 168 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 3,0%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau khi điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm vay.
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2009/HĐ ngày 30/12/2009 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 16/01/2012 với thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 72 tháng, số tiền vay là 96.000.000.000 đồng, lãi suất vay thả nổi không

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí ngân hàng 4,2%/năm phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án trồng 744 ha cao su trong tổng diện tích 948,5 ha cao su tại xã IaBlứ, Huyện Chư Pưh, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2012/HĐ ngày 30/06/2012 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 56/2013/BSHĐ ngày 16/10/2013 với thời hạn vay là 168 tháng kể từ ngày 30/06/2012 đến ngày 30/06/2026, số tiền vay là 62.800.000.000 đồng, lãi suất vay là 12%/năm được cố định đến hết ngày 25/12/2013, từ ngày 26/12/2013 trở đi lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 168 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 2,5%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để cơ cấu lại tài chính doanh nghiệp nhằm khắc phục tình trạng mất cân đối tài chính đối với Công trình Cao ốc Đức Long Tower Gia Lai. Khoản vay vốn được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2013/HĐ ngày 01/10/2013 với thời hạn vay là 76 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến ngày 31/12/2019, số tiền vay là 58.200.000.000 đồng, lãi suất vay là 12,5%/năm được cố định đến hết ngày 25/10/2013, từ ngày 26/10/2013 trở đi lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 76 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 3,0%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay. Lãi suất quá hạn là 120% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư dự án khai thác và chế biến quặng chì, kẽm tại xã Chư Mố, Huyện Iapa, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai.

✓ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Gia Lai theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Gia Lai số LD 1029900097 ngày 26/10/2010 với thời hạn vay là 108 tháng, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 30/01/2011 là ngày giải ngân món vay đầu tiên), số tiền vay là 40.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên là 1,3%/tháng, các lần giải ngân sau lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm giải ngân. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thi công công trình. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án xây dựng Trung tâm điều hành Tập đoàn Đức Long Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, vật kiến trúc, tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu của Công ty hình thành trong tương lai thuộc dự án này. Theo thỏa thuận sửa đổi, bổ sung số 01-LD 1029900097 ngày 14/01/2014 thì thời gian cho vay được điều chỉnh đến ngày 14/12/2023 (thời điểm trả hết nợ đến ngày 14/12/2023) và thời gian ân hạn kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 26/06/2015.
- Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Gia Lai số LD 1401400008 ngày 14/01/2014 với thời hạn vay là 120 tháng, thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 44.957.100.000 đồng, lãi suất áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên là 1,0%/tháng, các lần giải ngân sau lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm giải ngân. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thi công công trình. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án xây dựng Trung tâm điều hành Tập đoàn Đức Long Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, vật kiến trúc, tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu của Công ty hình thành trong tương lai thuộc dự án này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Sở giao dịch TP.Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số LD 1134100059 ngày 05/01/2012 với thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, số tiền vay là 248.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng cho 3 tháng đầu tiên là 20%/năm (áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên). Tại thời điểm bắt đầu tháng thứ 4, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay sẽ do Sacombank điều chỉnh theo định kỳ 3 tháng/lần với mức lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm điều chỉnh phù hợp với Ngân hàng Nhà nước về lãi suất vay. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thực hiện. Mục đích sử dụng tiền vay là để thanh toán chi phí trồng cao su có tổng diện tích 1.834,5 hecta tại Xã IaBlứ, Huyện Chư Pưh, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị lợi tức phát sinh từ mủ, hạt, gỗ vườn cây cao su trên, các quyền khai thác đá bazan làm vật liệu xây dựng, quyền khai thác đá Granit tại Xã Nghĩa Hưng. Theo thỏa thuận sửa đổi, bổ sung số 03/LD1134100059 ngày 25/06/2013 thì thời gian vay được điều chỉnh đến ngày 31/12/2020 (thời điểm trả hết nợ đến ngày 31/12/2020) và thời gian ân hạn kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 30/06/2016.
- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc dân – Sở Giao dịch theo các hợp đồng:
  - Hợp đồng tín dụng số 079/14/HĐTD/101-63 ngày 08/10/2014 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 780.000.000 đồng, lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm. Trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng, lãi vay sẽ được thay đổi trong các trường hợp sau: sau mỗi 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; hoặc khi có sự thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay mà các thay đổi đó làm cho lãi suất vay tăng lên. Mục đích sử dụng tiền vay là để mua xe ô tô Toyota Fortuner V 7 chỗ mới 100%. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
  - Hợp đồng tín dụng số 015/15/HĐTD/101-63 ngày 05/02/2015 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 500.000.000 đồng, lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để mua xe ô tô Ford Ranger XLT 05 chỗ mới 100%. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
  - Hợp đồng tín dụng số 096/15/HĐTD/101-63 ngày 22/06/2015 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 500.000.000 đồng, lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để mua xe ô tô Ford Ranger XLT 05 chỗ mới 100%. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

c. Vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
Các khoản vay mượn bằng tiền		145.968.858.036	35.353.697.616
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	*Công ty nhận đầu tư*	*36.212.833.232*	*17.435.346.132*
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	*Công ty con*	*690.361.504*	*809.461.504*
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	*Công ty con*	*30.043.462.370*	*9.680.596.492*
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk Nông	*Công ty con*	*41.610.000.000*	*5.500.000.000*
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC ĐLGL	*Công ty nhận đầu tư*	-	*1.903.087.388*
- Công ty CP Đầu tư & PT Điện năng ĐLGL	*Công ty nhận đầu tư*	*18.706.100.465*	-
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	*Công ty liên kết*	-	*25.206.100*
Cộng		**145.968.858.036**	**35.353.697.616**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Trái phiếu thường phát hành

	30/06/2016				
	Giá gốc trái phiếu	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất
Loại phát hành theo mệnh giá					
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	*366.000.000.000*	*6.518.829.294*	*1.950.793.799*	*361.431.964.505*	*11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2*
- Trái phiếu kỳ hạn 3 năm	*134.000.000.000*	*2.386.675.206*	*1.190.798.303*	*132.804.123.097*	*11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2*
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	*379.600.000*	-	-	*379.600.000*	*13%/năm*
Cộng	**500.379.600.000**	**8.905.504.500**	**3.141.592.102**	**494.615.687.602**	

	01/01/2016				
	Giá gốc trái phiếu	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất
Loại phát hành theo mệnh giá					
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	*366.000.000.000*	*6.491.086.494*	*1.298.217.299*	*360.807.130.805*	*11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2*
- Trái phiếu kỳ hạn 3 năm	*134.000.000.000*	*2.376.518.006*	*792.172.669*	*132.415.654.663*	*11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2*
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	*379.600.000*	-	-	*379.600.000*	*13%/năm*
Cộng	**500.379.600.000**	**8.867.604.500**	**2.090.389.968**	**493.602.385.468**	

26. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	**1.492.535.080.000**	**819.082.000**	-	**6.196.436.959**	**65.565.406.246**	**1.565.116.005.205**
Tăng trong kỳ	199.326.090.000	49.831.522.500	94.188.783.378	-	48.456.089.553	391.802.485.431
Giảm trong kỳ	-	722.500.000	-	-	-	722.500.000
Số dư tại 31/12/2015	**1.691.861.170.000**	**49.928.104.500**	**94.188.783.378**	**6.196.436.959**	**114.021.495.799**	**1.956.195.990.636**
Số dư tại 01/01/2016	**1.691.861.170.000**	**49.928.104.500**	**94.188.783.378**	**6.196.436.959**	**114.021.495.799**	**1.956.195.990.636**
Tăng trong kỳ	500.000.000.000	44.639.233.828	-	-	57.545.351.028	602.184.584.856
Giảm trong kỳ	-	11.000.000	94.188.783.378	-	2.500.000.000	96.699.783.378
Số dư tại 30/06/2016	**2.191.861.170.000**	**94.556.338.328**	-	**6.196.436.959**	**169.066.846.827**	**2.461.680.792.114**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.691.861.170.000	1.492.535.080.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	500.000.000.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	2.191.861.170.000	1.492.535.080.000
Cổ tức đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	30/06/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	219.186.117	169.186.117
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	219.186.117	169.186.117
- Cổ phiếu phổ thông	*219.186.117*	*169.186.117*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	219.186.117	169.186.117
- Cổ phiếu phổ thông	*219.186.117*	*169.186.117*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	114.021.495.799	65.565.406.246
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	57.545.351.028	40.186.361.267
Phân phối lợi nhuận	2.500.000.000	-
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (trích quỹ khen thưởng, phúc lợi)	2.500.000.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	**169.066.846.827**	**105.751.767.513**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	30/06/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại (USD)	22.060,10	1.663,27

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	7.038.642.543	61.935.420.239
Doanh thu bán phân bón	157.074.731.000	113.754.147.500
Doanh thu công trình xây dựng	156.836.981.427	356.957.990.745
Doanh thu bán thành phẩm đá	-	5.858.700.000
Doanh thu bán linh kiện điện tử	83.815.255.658	-
Doanh thu cho thuê tài sản	2.979.788.822	3.652.574.824
Doanh thu bán hàng hóa (đá, đậu nành...)	121.040.900.962	197.234.344.033
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.197.173.290	5.436.975.477
Cộng	**531.983.473.702**	**744.830.152.818**

29. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	6.193.866.609	58.917.362.737
Giá vốn bán phân bón	154.343.091.038	111.172.651.420
Giá vốn công trình xây dựng	60.906.618.187	316.847.399.825
Giá vốn bán thành phẩm đá	(580.787.010)	2.263.331.773
Giá vốn bán linh kiện điện tử	83.193.539.481	-
Giá vốn cho thuê tài sản	3.362.050.051	3.309.248.751
Giá vốn bán hàng hóa (đá, đậu nành,...)	119.683.000.765	176.286.003.551
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.553.476.306	4.206.336.246
Cộng	**428.654.855.427**	**673.002.334.303**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.149.101.114	35.202.429.168
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư	-	23.509.890.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	207.270.000	177.660.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	277.752.217	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	719.764
Cộng	**43.634.123.331**	**58.890.698.932**

31. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí lãi vay	27.635.368.422	25.705.417.326
Lãi trái phiếu	37.275.789.303	36.584.473.152
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	6.500.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	89.730.132	-
Dự phòng giảm giá và tổn thất đầu tư dài hạn	(8.514.841.375)	(532.626.287)
Phí phát hành trái phiếu	1.115.091.023	1.056.306.095
Cộng	**57.607.637.505**	**62.813.570.286**

32. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí nhân công	35.040.000	32.918.077
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.014.330	65.036.442
Các khoản khác	49.420.303	228.443.968
Cộng	**142.474.633**	**326.398.487**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí nhân công	3.149.761.677	3.958.147.841
Chi phí khấu hao tài sản cố định	509.944.816	1.547.656.777
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.063.652.434	2.208.873.110
Các khoản khác	5.709.582.005	7.127.554.260
Cộng	**10.432.940.932**	**14.842.231.988**

33. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Cổ tức từ các năm trước không phải trả	771.087.955	-
Thu tiền bán lịch	7.752.726	12.816.364
Các khoản khác	-	201.952
Cộng	**778.840.681**	**13.018.316**

34. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí không hợp lý, hợp lệ (tiền chậm nộp, chi phí khác)	5.782.068.461	885.527.894
Cộng	**5.782.068.461**	**885.527.894**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	73.776.460.756	51.863.807.108
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	7.379.087.882	1.312.010.758
Điều chỉnh tăng	7.586.357.882	1.490.390.522
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư cuối kỳ của tiền và nợ phải thu	*89.730.132*	-
- Các khoản tiền chậm nộp và nộp phạt khác	*5.360.180.741*	*118.835.405*
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	*2.136.447.009*	*1.371.555.117*
Điều chỉnh giảm	207.270.000	178.379.764
- Cổ tức lợi nhuận được chia	*207.270.000*	*177.660.000*
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư cuối kỳ của tiền và nợ phải thu	-	*719.764*
Tổng thu nhập chịu thuế	81.155.548.638	53.175.817.866
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**16.231.109.728**	**11.698.679.931**
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	*16.231.109.728*	*11.698.679.931*
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

36. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.149.831.372	807.662.042
Chi phí nhân công	6.609.604.703	5.821.043.915
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.002.309.278	4.944.689.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.677.340.468	328.878.186.407
Chi phí khác bằng tiền	1.658.663.261	2.266.549.600
Cộng	**70.097.749.082**	**342.718.131.464**

37. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do phát sinh các giao dịch bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thu hồi các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính		
Tiền (USD)	22.060,10	1.663,27
Phải thu khách hàng		
- *USD*	661.234,48	53.600,81
- *LAK*	50.348.391.902,25	-
Nợ phải trả tài chính	-	-

Quản lý rủi ro về giá

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hóa nguồn cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp nhằm tìm kiếm các đối tác có giá bán phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ đối với các nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản phải thu từ hoạt động xây lắp, công trình BOT là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro đối với các khoản phải thu từ bán hàng hóa với các khách hàng thường xuyên là tương đối thấp. Để quản lý rủi ro này, Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tiền gửi ngắn hạn được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín và được bảo hiểm tiền gửi.

Các khoản đầu tư được Ban Tổng Giám đốc quan tâm và thường xuyên theo dõi tình hình kinh doanh của các công ty đầu tư, đối với các công ty có kết quả kinh doanh lỗ, vốn chủ sở hữu tổn thất thì Công ty đã trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với các khoản cho cá nhân và tổ chức vay, công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp, thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	202.243.722.435	-	202.243.722.435
Chi phí phải trả	21.060.188.726	-	21.060.188.726
Vay và nợ thuê tài chính	459.616.953.368	985.899.630.353	1.445.516.583.721
Phải trả khác	58.994.414.531	59.836.670.351	118.831.084.882
Cộng	**741.915.279.060**	**1.045.736.300.704**	**1.787.651.579.764**

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	272.818.519.839	-	272.818.519.839
Chi phí phải trả	8.576.081.430	-	8.576.081.430
Vay và nợ thuê tài chính	172.576.369.823	1.003.084.892.557	1.175.661.262.380
Phải trả khác	49.838.912.764	74.595.230.845	124.434.143.609
Cộng	**503.809.883.856**	**1.077.680.123.402**	**1.581.490.007.258**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	78.641.039.078	-	78.641.039.078
Đầu tư tài chính	264.000.000.000	-	264.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	317.643.768.334	-	317.643.768.334
Phải thu khách hàng	392.410.378.254	-	392.410.378.254
Phải thu về cho vay	747.034.381.829	188.458.220.300	935.492.602.129
Phải thu khác	69.373.661.309	28.164.989.405	97.538.650.714
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	22.784.231.186	22.784.231.186
Cộng	**1.869.103.228.804**	**239.407.440.891**	**2.108.510.669.695**

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.261.876.195	-	65.261.876.195
Đầu tư tài chính	264.000.000.000	-	264.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	573.264.666.667	1.400.000.000	574.664.666.667
Phải thu khách hàng	258.844.757.349	-	258.844.757.349
Phải thu về cho vay	666.361.371.305	157.343.713.318	823.705.084.623
Phải thu khác	89.732.762.896	28.164.989.405	117.897.752.301
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	13.486.261.636	13.486.261.636
Cộng	**1.917.465.434.412**	**200.394.964.359**	**2.117.860.398.771**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp ĐLGL	Công ty con
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty Cổ phần Năng lượng Tân Thượng	Công ty con
Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Mass Noble Investment Limited	Công ty con
Công ty Shine Profit development Limited	Công ty con của Công ty Mass Noble Investment Limited
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Công ty liên kết
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
Công ty CP DV BV Tây Bình Tây Sơn	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư & PT Điện năng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư & KD Bất động sản ĐLGL	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC ĐLGL	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Doanh thu cho thuê tài sản	**2.239.334.277**	**2.512.354.409**
Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC ĐLGL	272.280.000	272.280.000
Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	82.472.727	137.842.857
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	103.636.362	103.636.364
Công ty CP DV CTCC Đức Long Bảo Lộc	1.780.945.188	1.998.595.188
Doanh thu xây lắp	**15.175.776.363**	**313.810.229.835**
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	15.175.776.363	261.734.030.908
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk Nông	-	52.076.198.927
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	**194.551.300.145**	**134.759.984.364**
Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	-	1.105.000.000
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	-	3.627.273
Công ty TNHH Cung ứng VT NL Tây Nguyên	193.665.066.600	128.302.168.000
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	-	5.340.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	886.233.545	-
Công ty CP Đầu tư & PT Điện năng Đức Long Gia Lai	-	9.189.091
Cộng	**211.966.410.785**	**451.082.568.608**

	Nội dung	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Mua hàng, nhận dịch vụ			
Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC ĐLGL	Thuê tài sản	256.363.638	104.727.270
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	Thi công hội sở	2.142.910.364	3.751.256.312
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk Nông	Mua vật liệu	-	1.034.477.273
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Mua đá các loại	-	8.627.000.000
Công ty Shine Profit development Limited	Mua linh kiện điện tử	83.193.539.481	-
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Thi công nhà máy	2.738.859.091	-
	Mua đá các loại	-	5.184.954.368
Các giao dịch khác			
Công ty CP Trồng rừng & CCN Đức Long Gia Lai	Lãi cho vay	2.617.642.172	8.025.200.625
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Lãi cho vay	2.942.745.248	3.518.502.123
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Lãi vay phải trả	1.291.186.949	-
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk Nông	Lãi vay phải trả	782.798.333	-
Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	Lợi nhận nhận được	-	3.150.024.436
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Cổ tức được nhận	207.270.000	177.660.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

39. Các cam kết khác

Tình hình thực hiện cam kết góp vốn của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai vào các Công ty con, Công ty liên kết và Công ty đầu tư như sau:

Stt	Tên Công ty	Vốn điều lệ của các Công ty nhận đầu tư VND	Trong đó: Công ty cam kết góp: Tỷ lệ %	Trong đó: Công ty cam kết góp: Vốn cam kết góp VND	Vốn góp thực tế của Công ty đến ngày 30/06/2016 VND	Vốn góp thiếu VND
I.	**Các Công ty con**	**1.436.401.414.973**		**1.152.439.612.500**	**952.244.912.500**	**200.194.700.000**
1.	Công ty CP Trồng rừng và CCN ĐLGL	47.000.000.000	96,81%	45.500.000.000	45.500.000.000	-
2.	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long GL	3.400.000.000	48,00%	1.632.000.000	1.632.000.000	-
3.	Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	250.000.000.000	70,60%	176.500.000.000	176.500.000.000	-
4.	Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	270.000.000.000	60,00%	162.000.000.000	139.364.060.000	22.635.940.000
5.	Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long GL	360.500.000.000	99,86%	360.000.000.000	230.612.690.000	129.387.310.000
6.	Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	25.000.000.000	85,00%	21.250.000.000	-	21.250.000.000
7.	Công ty CP Năng lượng Tân Thượng	155.000.000.000	88,00%	136.400.000.000	109.478.550.000	26.921.450.000
8.	Công ty Mass Noble Investment Limited	325.501.414.973	76,55%	249.157.612.500	249.157.612.500	-
II.	**Các Công ty liên kết**	**77.961.000.000**		**26.592.200.000**	**20.592.200.000**	**6.000.000.000**
1.	Công ty TNHH Cung ứng VT NL Tây Nguyên	60.000.000.000	33,33%	20.000.000.000	20.000.000.000	-
2.	Công ty CP Tư vấn và Xây dựng GT Gia Lai	2.961.000.000	20,00%	592.200.000	592.200.000	-
3.	Công ty CP Đức Long Tây Nguyên	15.000.000.000	40,00%	6.000.000.000	-	6.000.000.000
III.	**Các Công ty đầu tư dài hạn**	**519.686.560.000**		**34.191.180.000**	**33.949.180.000**	**242.000.000**
1.	Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang GL	22.000.000.000	5,45%	1.200.000.000	1.200.000.000	-
2.	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	30.000.000.000	4,00%	1.200.000.000	968.000.000	232.000.000
3.	Công ty CP ĐT & PT Điện năng ĐLGL	71.500.000.000	4,90%	3.503.500.000	3.503.500.000	-
4.	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn	30.000.000.000	18,67%	5.610.000.000	5.600.000.000	10.000.000
5.	Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	100.000.000.000	4,00%	4.000.000.000	4.000.000.000	-
6.	Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	12.000.000.000	4,00%	480.000.000	480.000.000	-
7.	Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CTCC ĐLGL	152.186.560.000	11,29%	17.177.680.000	17.177.680.000	-
8.	Công ty CP ĐT & Xây dựng ĐLGL	102.000.000.000	1,00%	1.020.000.000	1.020.000.000	-
	Cộng	**2.034.048.974.973**		**1.213.222.992.500**	**1.006.786.292.500**	**206.436.700.000**

40. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

41. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Phạm Anh Hùng	Vũ Thị Hải	Trần Thị Tinh Tú

Gia Lai, ngày 30 tháng 07 năm 2016